

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh

62 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẸ

(Quý III năm 2012)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Ngày 19/10/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		485.746.968.939	450.163.235.363
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		138.051.604.835	156.082.862.841
1. Tiền	111	3	138.051.604.835	156.082.862.841
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	32.805.114.448	2.584.605.006
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36.016.078.972	9.663.484.802
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.210.964.524)	(7.078.879.796)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.850.972.795	126.547.357.814
1. Phải thu của khách hàng	131	5	117.081.761.775	110.632.730.568
2. Trả trước cho người bán	132		13.815.369.874	21.005.570.944
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	5.079.447.776	11.853.025.196
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(17.125.606.630)	(16.943.968.894)
IV. Hàng tồn kho	140	7	193.061.806.281	158.435.093.985
1. Hàng tồn kho	141		194.173.801.595	159.775.370.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.111.995.314)	(1.340.276.642)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.977.470.580	6.513.315.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		407.381.658	105.098.018
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	61.450.442	299.127.590
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.508.638.480	6.109.090.109
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		89.591.086.703	95.875.516.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.129.025.548	18.804.523.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	12.597.806.495	14.073.833.727
- Nguyên giá	222		32.742.348.321	32.448.181.320
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.144.541.826)	(18.374.347.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4.531.219.053	4.730.689.410
- Nguyên giá	228		5.128.755.786	5.128.755.786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(597.536.733)	(398.066.376)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70.000.000.000	73.488.577.758
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	-	6.315.905.242
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(2.827.327.484)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.462.061.155	3.582.415.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.105.616.058	1.199.414.221
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.356.445.097	2.383.001.778
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		575.338.055.642	546.038.752.257



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		277.164.569.418	235.083.222.301
I. Nợ ngắn hạn	310		247.371.731.035	227.173.228.244
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	62.906.684.573	7.616.374.307
2. Phải trả cho người bán	312	14	54.053.293.648	65.837.038.833
3. Người mua trả tiền trước	313		96.729.909.516	94.463.759.695
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.146.776.467	4.702.041.724
5. Phải trả công nhân viên	315		5.291.032.972	6.202.415.579
6. Chi phí phải trả	316	16	12.411.296.827	28.583.811.802
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	2.346.411.516	10.244.594.354
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		7.900.156.668	7.889.562.670
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		3.586.168.848	1.633.629.280
II. Nợ dài hạn	330		29.792.838.383	7.909.994.057
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.721.604.916	4.522.327.833
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		25.071.233.467	3.387.666.224
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		298.173.486.224	310.955.529.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	298.173.486.224	310.955.529.956
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.320.460.000	81.320.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	188.731.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(33.478.006.845)	(19.716.403.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.294.008.794	16.112.281.448
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.132.046.000	6.567.339.319
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.173.796.015	37.940.670.285
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		575.338.055.642	546.038.752.257

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
+ Dollar Mỹ (USD)		23.573,16	185.325,70
+ EURO (EUR)		267,76	267,76
+ Bảng Anh (GBP)		16,69	21,64
+ Yên Nhật (JPY)		35.000,00	2.742.200,00
+ Dollar Úc (AUD)		4,41	4,41
+ Dollar Sing-ga-po (SGD)		-	-

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

TU Q. Kế toán trưởng



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Tổng Giám đốc



MAI CHÁNH THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: quý 3 năm 2012

DVT: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 3.2012)	Kỳ trước (Quý 3.2011)	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		148.879.888.826	118.639.394.009	380.441.651.393	246.622.861.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	78.723.116	-	78.723.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	148.879.888.826	118.560.670.893	380.441.651.393	246.544.138.137
4. Giá vốn hàng bán	11	20	135.502.859.850	108.341.480.471	340.453.306.770	212.569.951.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.377.028.976	10.219.190.422	39.988.344.623	33.974.186.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	6.105.514.018	7.562.468.095	21.336.057.460	32.909.334.739
7. Chi phí tài chính	22	21	1.330.570.639	321.415.688	3.745.708.251	5.442.455.795
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.065.789.152	554.518.394	3.226.621.238	1.042.163.910
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	8.034.070.877	3.708.552.099	26.662.221.672	16.195.796.209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		10.117.901.478	13.751.690.730	30.916.472.160	45.245.269.488
11. Thu nhập khác	31		115.970.146	269.918.497	175.917.526	463.840.738
12. Chi phí khác	32		92.349.286	29.930.387	150.591.864	159.411.195
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23.620.860	239.988.110	25.325.662	304.429.543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.141.522.338	13.991.678.840	30.941.797.822	45.549.699.031
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.346.556.146	1.196.765.901	3.201.445.126	2.502.436.398
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	38.604.555	1.030.426.799	1.026.556.681	2.518.547.006
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.756.361.637	11.764.486.140	26.713.796.015	40.528.715.627
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

(*) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận năm 2011 & năm 2012 do Công ty con Arico chuyển về với số tiền lần lượt là 4.546.340.904 đồng và 1.005.362.775 đồng.

Lập biểu

TU & Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH



MAI CHÁNH THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ báo cáo: Từ 01.01.2012 đến 30.09.2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.941.797.822	45.549.699.031
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.999.976.590	1.929.179.844
- Các khoản dự phòng	03		(4.596.712.090)	(6.671.239.608)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		103.559.672	68.869.995
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.679.067.224)	(25.248.549.498)
- Chi phí lãi vay	06		3.226.621.238	1.042.163.910
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.996.176.008	16.670.123.674
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.156.348.721	34.303.225.276
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.398.430.968)	(43.932.703.732)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(8.732.238.298)	10.333.251.105
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(208.485.477)	(1.254.443.338)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.226.621.238)	(1.042.163.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.552.870.684)	(2.238.588.490)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		11.293.368.732	3.126.343.205
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(16.766.154.271)	(9.494.553.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.438.907.475)	6.470.490.375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(324.479.001)	(1.993.787.533)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		500.000	6.136.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		4.881.608.787	6.424.491.281
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.965.903.055	17.519.733.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(976.467.159)	21.956.573.445
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		(13.761.603.489)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		169.188.430.590	57.247.009.629
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(113.853.999.124)	(45.110.208.165)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.193.659.000)	(21.962.281.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.379.168.977	(9.825.480.136)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(18.036.205.657)	18.601.583.684
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156.082.862.841	142.233.518.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.947.651	3.959.299
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	138.051.604.835	160.839.061.941

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



MAI CHÁNH THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
QUÝ 3 NĂM 2012**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 08 năm 2012

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, phường 12, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Công ty sẽ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách về hoạt động và tài chính, sẽ được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

USD	20.828,00	VND/USD
EUR	26.845,00	VND/EUR
GBP	33.746,00	VND/GBP
JPY	267,81	VND/JPY
SGD	16.944,00	VND/SGD
AUD	21.702,00	VND/AUD

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.14 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty chưa cập nhật dự phòng trợ cấp thôi việc tại thời điểm 30/09/2012.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2012	31.12.2011
	VND	VND
Tiền mặt	212.219.668	332.702.342
Tiền gửi ngân hàng	137.839.385.167	155.750.160.499
Tiền đang chuyển	-	-
	138.051.604.835	156.082.862.841

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30.09.2012	31.12.2011
	VND	VND
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	31.500.000.000	-
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	815.031.828	3.359.302.444
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	3.701.047.144	6.304.182.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(3.210.964.524)	(7.078.879.796)
Giá trị thuần	32.805.114.448	2.584.605.006

(*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	30.09.2012		31.12.2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu niêm yết					
Cty CP Dịch vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	REE	-	-	66.970	1.806.900.865
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB	54	2.141.188	10.054	398.657.516
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB	8	188.305	8	188.305
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	6	90.733	-	-
Công ty CP xây dựng Cotec	CTD	-	-	-	-
Ngân hàng TM cổ phần Ngoại Thương	VCB	2	111.602	6.112	341.055.758
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
Cộng			815.031.828		3.359.302.444
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long	BLI	31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	VAS	2.850	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
Công ty CP TS Năm Căn	SNC	31.906	319.068.944	-	-
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	SPD	71.950	669.303.200	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	OCB	-	-	144.592	3.591.507.358
Cộng			3.701.047.144		6.304.182.358
Tổng cộng			4.516.078.972		9.663.484.802

Lý do tăng/ giảm:

Lý do tăng: điều chuyển cổ phiếu từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.

CP Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông: điều chỉnh số lượng CP của cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1 để giảm vốn.

Lý do giảm: Thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	30.09.2012	31.12.2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(7.078.879.796)	(9.008.491.781)

Tăng dự phòng	(2.278.620.194)	(2.246.724.195)
Hoàn nhập	6.146.535.466	4.176.336.180
Số dư cuối kỳ	<u>(3.210.964.524)</u>	<u>(7.078.879.796)</u>
5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	116.863.021.496	110.296.416.802
Bên liên quan (Thuyết minh 24b)	218.740.279	336.313.766
	<u>117.081.761.775</u>	<u>110.632.730.568</u>
6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	307.623.591	133.960.927
Phải thu - Lãi tiền gửi	1.161.236.110	742.573.335
Tạm ứng cổ tức	-	-
Phải thu khác - ARICO	3.532.101.915	10.733.607.866
Phải thu khác	78.486.160	242.883.068
Tổng cộng	<u>5.079.447.776</u>	<u>11.853.025.196</u>
7 HÀNG TỒN KHO	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	9.720.126.314	11.973.696.754
Nguyên vật liệu tồn kho	9.498.676.434	7.603.374.862
Chi phí công trình dở dang	174.854.314.202	140.028.922.435
Thành phẩm tồn kho	100.684.645	169.376.576
	<u>194.173.801.595</u>	<u>159.775.370.627</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.111.995.314)	(1.340.276.642)
Giá trị thuần	<u>193.061.806.281</u>	<u>158.435.093.985</u>
Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(1.340.276.642)	(1.198.328.748)
Tăng dự phòng	-	(143.286.069)
Hoàn nhập	228.281.328	1.338.175
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>(1.111.995.314)</u>	<u>(1.340.276.642)</u>
8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế Xuất Nhập khẩu	61.450.442	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	299.127.590
Thuế khác	-	-
Tổng cộng	<u>61.450.442</u>	<u>299.127.590</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	13.986.813.220	4.888.694.895	9.104.537.428	3.179.048.372	1.289.087.405	32.448.181.320
Mua trong năm	-	251.481.819	-	72.997.182	-	324.479.001
Đầu tư XD CB mới hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Chờ xử lý	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(30.312.000)	-	(30.312.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012	13.986.813.220	5.140.176.714	9.104.537.428	3.221.733.554	1.289.087.405	32.742.348.321
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	7.534.111.224	3.060.490.719	4.737.510.209	2.124.411.774	917.823.667	18.374.347.593
Khấu hao trong năm	427.532.688	402.063.549	609.116.828	273.760.793	57.720.375	1.770.194.233
Chờ xử lý	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012	7.961.643.912	3.462.554.268	5.346.627.037	2.398.172.567	975.544.042	20.144.541.826
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	6.452.701.996	1.828.204.176	4.367.027.219	1.054.636.598	371.263.738	14.073.833.727
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012	6.025.169.308	1.677.622.446	3.757.910.391	823.560.987	313.543.363	12.597.806.495
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012						VND
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						201.340.386
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						9.227.866.018
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						829.595.070

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác (**) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	4.161.384.720	855.983.313	111.387.753	5.128.755.786
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012	4.161.384.720	855.983.313	111.387.753	5.128.755.786
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	-	314.525.528	83.540.848	398.066.376
Khấu hao trong năm		195.293.313	4.177.044	199.470.357
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012	-	509.818.841	87.717.892	597.536.733
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	4.161.384.720	541.457.785	27.846.905	4.730.689.410
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012	4.161.384.720	346.164.472	23.669.861	4.531.219.053

(*) Quyền sử dụng 3.825m2 đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VNĐ

(**) Chi phí sử dụng 15.395m2 đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

K

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Cổ phiếu dài hạn:

	Mã CP	30.09.2012		31.12.2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	-	-	111.396	1.684.540.753
Công ty CP xây dựng Cotec	CTD	-	-	14.900	1.776.045.845
Công ty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	-	-	71.950	669.303.200
			-		4.129.889.798
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Cty CP Thủy sản Năm Căn	SNC	-	-	31.906	319.068.944
Cty CP Sea Minh Hải	SMH	-	-	51.506	1.866.946.500
			-		2.186.015.444
Tổng cộng			-		6.315.905.242
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			-		(2.827.327.484)
Giá trị thuần			-		3.488.577.758

Lý do tăng/ giảm:

- Giảm do thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010.
- Điều chuyển cổ phiếu từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	(2.827.327.484)	(4.363.676.222)
Tăng dự phòng	-	(1.552.576.946)
Hoàn nhập	2.827.327.484	3.088.925.684
Số dư cuối kỳ	-	(2.827.327.484)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	1.199.414.221	158.056.207
Tăng trong kỳ/ năm	14.854.546	1.321.218.653
Phân bổ trong kỳ/ năm	(108.652.709)	(279.860.639)
Số dư cuối kỳ	1.105.616.058	1.199.414.221

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	2.383.001.778	6.391.628.280
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	(1.026.556.681)	(4.008.626.502)
Số dư cuối kỳ/ năm	1.356.445.097	2.383.001.778

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30.09.2012	31.12.2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	62.906.684.573	7.616.374.307
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	<u>62.906.684.573</u>	<u>7.616.374.307</u>
Trong đó:		
- VP.Hồ Chí Minh vay của các TCTD là	20.536.665.858	-
- Chi nhánh Đà Nẵng vay của các TCTD là	42.370.018.715	7.616.374.307

14 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30.09.2012	31.12.2011
	VND	VND
Bên thứ ba	54.053.293.648	65.832.801.633
Bên liên quan (Thuyết minh 26b)	-	4.237.200
Tổng cộng	<u>54.053.293.648</u>	<u>65.837.038.833</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.09.2012	31.12.2011
	VND	VND
Thuế GTGT	436.862.893	3.224.495.251
Thuế xuất, nhập khẩu	157.773.411	114.234.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.346.556.146	997.109.294
Thuế thu nhập cá nhân	205.584.017	366.202.457
Tổng cộng	<u>2.146.776.467</u>	<u>4.702.041.724</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.09.2012	31.12.2011
	VND	VND
Chi phí trích trước cho các công trình	11.750.409.715	27.981.032.671
Chi phí hoạt động khác	660.887.112	602.779.131
Tổng cộng	<u>12.411.296.827</u>	<u>28.583.811.802</u>

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2012	31.12.2011
	VND	VND
Cổ tức phải trả	330.839.400	7.674.686.400
Tiền bảo hành giữ lại	69.044.755	177.069.678
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	472.799.648	571.542.386
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.452.092.293	1.799.660.470
Tổng cộng	<u>2.346.411.516</u>	<u>10.244.594.354</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	25.832.726.511	291.947.840.291
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	60.236.280.084	60.236.280.084
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.676.610.000)	(36.676.610.000)
Phân chia các quỹ	-	-	-	3.889.352.418	1.890.593.473	(11.451.726.310)	(5.671.780.419)
Các thay đổi khác (*)	1.119.800.000	-	-	-	-	-	1.119.800.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	16.112.281.448	6.567.339.319	37.940.670.285	310.955.529.956
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	26.713.796.015	26.713.796.015
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14.849.812.000)	(14.849.812.000)
Phân chia các quỹ	-	-	-	6.181.727.346	1.564.706.681	(18.630.858.285)	(10.884.424.258)
Các thay đổi khác	-	-	(13.761.603.489)	-	-	-	(13.761.603.489)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012	81.320.460.000	188.731.182.260	(33.478.006.845)	22.294.008.794	8.132.046.000	31.173.796.015	298.173.486.224

(*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 cổ phiếu ưu đãi về giá cho CBCNV và đã được Sở KHĐT TPHCM cấp phép tăng vốn vào ngày 13/06/2012.

(b) Số lượng cổ phiếu

	30.09.2012	31.12.2011
	CP phổ thông	CP phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.132.046	8.132.046
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.132.046	8.020.066
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm (*)	-	111.980
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.207.740)	(707.140)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>6.924.306</u>	<u>7.424.906</u>

(*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 CP ưu đãi về giá cho CBCNV trên tổng số 130.000 CP ưu đãi được ĐHCĐ thông qua. Số lượng cổ phiếu này đã được Sở KHĐT Tp.HCM cấp phép điều chỉnh tăng vốn vào ngày 13/06/2012.

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.09.2012		31.12.2011	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1.038.000	12,76%	1.038.000	12,76%
Cổ phần của các đối tượng khác	5.886.306	72,38%	6.386.906	78,54%
Cổ phiếu quỹ	1.207.740	14,85%	707.140	8,70%
Cộng	<u>8.132.046</u>	<u>100,00%</u>	<u>8.132.046</u>	<u>100,00%</u>

19 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2012	Quý 3.2011
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	111.182.636	718.471.856
Doanh thu công trình	148.768.706.190	117.920.922.153
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	78.723.116
Giá trị thuần	<u>148.879.888.826</u>	<u>118.560.670.893</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2012	Quý 3.2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.069.084.238	5.868.346.931
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	6.533.719
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.788.000	177.846.800
Lợi nhuận được chia từ Công ty con (Arico) (*)	1.005.362.775	1.439.546.947
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	21.937.684	6.153.268
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	341.321	64.040.430
Tổng cộng	<u>6.105.514.018</u>	<u>7.562.468.095</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2012	Quý 3.2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	131.425.181	630.368.122
Giá vốn hợp đồng công trình	135.371.434.669	107.711.112.349
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	<u>135.502.859.850</u>	<u>108.341.480.471</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2012	Quý 3.2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.065.789.152	554.518.394
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	1.400.098.186	6.920.593.589
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(1.506.522.682)	(7.265.261.864)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	266.249.746	11.649.568
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	103.900.993	84.979.176
Chi phí tài chính khác	1.055.244	14.936.825
Tổng cộng	1.330.570.639	321.415.688

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2012	Quý 3.2011
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.819.759.190	4.538.997.588
Chi phí nguyên vật liệu	193.705.117	205.472.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	382.747.274	388.345.359
Phí, lệ phí	15.220.448	395.985.529
Chi phí dự phòng	406.338.120	(3.448.206.390)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.375.302.412	731.936.663
Chi phí bằng tiền khác	840.998.316	896.021.005
Tổng cộng	8.034.070.877	3.708.552.099

23 THUẾ

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ Searee Đà Nẵng. Searee Đà Nẵng được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2012	Quý 3.2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.346.556.146	1.196.765.901
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.604.555	1.030.426.799
Cộng chi phí thuế TNDN	1.385.160.701	2.227.192.700

24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty kiểm soát công ty con Arico do chiếm 100% vốn điều lệ của công ty con.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2012	Quý 3.2011
	VND	VND
Công ty Arico	-	-

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm	
	Quý 3.2012	Quý 3.2011
	VND	VND
Công ty Arico	-	490.872.691

iii) Nghiệp vụ khác với các bên liên quan

	Năm	
	Quý 3.2012	Quý 3.2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động chi hộ Arico	89.956.474	26.490.131

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Năm	
	30.09.2012	31.12.2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty con Arico	70.000.000.000	70.000.000.000
Phải thu khách hàng		
Công ty con Arico	218.740.279	336.313.766
Các khoản phải thu khác		
Công ty con Arico	3.532.101.915	10.733.607.866
Phải trả người bán		
Công ty con Arico		4.237.200
Các khoản phải trả khác		
Công ty con Arico	-	-

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám Đốc duyệt ngày 19 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

 VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

TuQ Kế toán trưởng

 VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Tổng Giám đốc

 MAI CHÁNH THÀNH



ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		310.855.350.359	177.083.336.874	(2.191.718.294)	485.746.968.939	318.987.304.908	136.537.928.193	(5.361.997.738)	450.163.235.363
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		127.069.774.309	10.981.830.526	-	138.051.604.835	137.524.164.656	18.558.698.185	-	156.082.862.841
1. Tiền	111	3	127.069.774.309	10.981.830.526	-	138.051.604.835	137.524.164.656	18.558.698.185	-	156.082.862.841
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	32.805.114.448	-	-	32.805.114.448	2.584.605.006	-	-	2.584.605.006
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36.016.078.972	-	-	36.016.078.972	9.663.484.802	-	-	9.663.484.802
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.210.964.524)	-	-	(3.210.964.524)	(7.078.879.796)	-	-	(7.078.879.796)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.489.021.158	39.553.669.931	(2.191.718.294)	118.850.972.795	95.552.742.830	36.356.612.722	(5.361.997.738)	126.547.357.814
1. Phải thu của khách hàng	131	5	78.040.829.788	39.040.931.987	-	117.081.761.775	85.311.367.842	25.321.362.726	-	110.632.730.568
2. Trả trước cho người bán	132		10.886.097.171	2.929.272.703	-	13.815.369.874	12.740.248.653	8.265.322.291	-	21.005.570.944
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.191.718.294	-	(2.191.718.294)	-	-	5.361.997.738	(5.361.997.738)	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	4.896.968.858	182.478.918	-	5.079.447.776	11.638.534.701	214.490.495	-	11.853.025.196
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(14.526.592.953)	(2.599.013.677)	-	(17.125.606.630)	(14.137.408.366)	(2.806.560.528)	-	(16.943.968.894)
IV. Hàng tồn kho	140	7	67.948.617.131	125.113.189.150	-	193.061.806.281	81.808.949.532	76.626.144.453	-	158.435.093.985
1. Hàng tồn kho	141		68.999.212.155	125.174.589.440	-	194.173.801.595	83.081.827.465	76.693.543.162	-	159.775.370.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.050.595.024)	(61.400.290)	-	(1.111.995.314)	(1.272.877.933)	(67.398.709)	-	(1.340.276.642)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.542.823.313	1.434.647.267	-	2.977.470.580	1.516.842.884	4.996.472.833	-	6.513.315.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		338.278.375	69.103.283	-	407.381.658	23.779.614	81.318.404	-	105.098.018
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	61.450.442	-	-	61.450.442	299.127.590	-	-	299.127.590
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.143.094.496	1.365.543.984	-	2.508.638.480	1.193.935.680	4.915.154.429	-	6.109.090.109
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		77.979.609.899	11.611.476.804	-	89.591.086.703	83.140.656.135	12.734.860.759	-	95.875.516.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220		6.928.860.704	10.200.164.844	-	17.129.025.548	7.596.737.969	11.207.785.168	-	18.804.523.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	2.463.184.159	10.134.622.336	-	12.597.806.495	2.974.991.812	11.098.841.915	-	14.073.833.727
- Nguyên giá	222		9.924.676.943	22.817.671.378	-	32.742.348.321	9.913.173.580	22.535.007.740	-	32.448.181.320
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.461.492.784)	(12.683.049.042)	-	(20.144.541.826)	(6.938.181.768)	(11.436.165.825)	-	(18.374.347.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4.465.676.545	65.542.508	-	4.531.219.053	4.621.746.157	108.943.253	-	4.730.689.410
- Nguyên giá	228		4.955.152.786	173.603.000	-	5.128.755.786	4.955.152.786	173.603.000	-	5.128.755.786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(489.476.241)	(108.060.492)	-	(597.536.733)	(333.406.629)	(64.659.747)	-	(398.066.376)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70.000.000.000	-	-	70.000.000.000	73.488.577.758	-	-	73.488.577.758
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.000.000.000	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	-	-	-	-	6.315.905.242	-	-	6.315.905.242
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-	-	-	(2.827.327.484)	-	-	(2.827.327.484)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.050.749.195	1.411.311.960	-	2.462.061.155	2.055.340.408	1.527.075.591	-	3.582.415.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.577.277	1.100.038.781	-	1.105.616.058	29.081.655	1.170.332.566	-	1.199.414.221
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.045.171.918	311.273.179	-	1.356.445.097	2.026.258.753	356.743.025	-	2.383.001.778
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		388.834.960.258	188.694.813.678	(2.191.718.294)	575.338.055.642	402.127.961.043	149.272.788.952	(5.361.997.738)	546.038.752.257

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		105.298.532.236	174.057.755.476	(2.191.718.294)	277.164.569.418	110.943.137.918	129.502.082.121	(5.361.997.738)	235.083.222.301
I. Nợ ngắn hạn	310		78.915.574.603	170.647.874.726	(2.191.718.294)	247.371.731.035	106.218.370.861	126.316.855.121	(5.361.997.738)	227.173.228.244
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	20.536.665.858	42.370.018.715	-	62.906.684.573	-	7.616.374.307	-	7.616.374.307
2. Phải trả cho người bán	312	14	19.742.623.917	34.310.669.731	-	54.053.293.648	36.736.581.645	29.100.457.188	-	65.837.038.833
3. Người mua trả tiền trước	313		16.914.026.560	79.815.882.956	-	96.729.909.516	20.378.504.126	74.085.255.569	-	94.463.759.695
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	947.055.503	1.199.720.964	-	2.146.776.467	2.222.093.424	2.479.948.300	-	4.702.041.724
5. Phải trả công nhân viên	315		3.137.125.998	2.153.906.974	-	5.291.032.972	3.463.278.833	2.739.136.746	-	6.202.415.579
6. Chi phí phải trả	316	16	12.106.227.897	305.068.930	-	12.411.296.827	27.558.291.698	1.025.520.104	-	28.583.811.802
7. Phải trả nội bộ	317		-	2.191.718.294	(2.191.718.294)	-	5.361.997.738	-	(5.361.997.738)	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	1.699.773.050	646.638.466	-	2.346.411.516	8.560.920.261	1.683.674.093	-	10.244.594.354
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.080.335.857	6.819.820.811	-	7.900.156.668	1.052.400.754	6.837.161.916	-	7.889.562.670
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		2.751.739.963	834.428.885	-	3.586.168.848	884.302.382	749.326.898	-	1.633.629.280
II. Nợ dài hạn	330		26.382.957.633	3.409.880.750	-	29.792.838.383	4.724.767.057	3.185.227.000	-	7.909.994.057
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.311.724.166	3.409.880.750	-	4.721.604.916	1.337.100.833	3.185.227.000	-	4.522.327.833
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		25.071.233.467	-	-	25.071.233.467	3.387.666.224	-	-	3.387.666.224
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-	-	-	-	-	-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		283.536.428.022	14.637.058.202	-	298.173.486.224	291.184.823.125	19.770.706.831	-	310.955.529.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	283.536.428.022	14.637.058.202	-	298.173.486.224	291.184.823.125	19.770.706.831	-	310.955.529.956
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77.320.460.000	4.000.000.000	-	81.320.460.000	77.320.460.000	4.000.000.000	-	81.320.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	-	-	188.731.182.260	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(33.478.006.845)	-	-	(33.478.006.845)	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.564.766.808	2.729.241.986	-	22.294.008.794	13.383.039.462	2.729.241.986	-	16.112.281.448
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.132.046.000	-	-	8.132.046.000	6.567.339.319	-	-	6.567.339.319
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.265.979.799	7.907.816.216	-	31.173.796.015	24.899.205.440	13.041.464.845	-	37.940.670.285
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	-	-	-	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		388.834.960.258	188.694.813.678	(2.191.718.294)	575.338.055.642	402.127.961.043	149.272.788.952	(5.361.997.738)	546.038.752.257

ĐVT: đồng Việt nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 3/2012)				Kỳ trước (Quý 3/2011)			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		67.275.606.950	108.107.799.482	(26.503.517.606)	148.879.888.826	105.032.023.823	63.534.281.946	(49.926.911.760)	118.639.394.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	78.723.116	-	78.723.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	67.275.606.950	108.107.799.482	(26.503.517.606)	148.879.888.826	105.032.023.823	63.455.558.830	(49.926.911.760)	118.560.670.893
4. Giá vốn hàng bán	11	20	64.854.081.547	97.152.295.909	(26.503.517.606)	135.502.859.850	103.083.567.425	55.184.824.806	(49.926.911.760)	108.341.480.471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.421.525.403	10.955.503.573	-	13.377.028.976	1.948.456.398	8.270.734.024	-	10.219.190.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	5.905.938.835	199.575.183	-	6.105.514.018	6.854.617.674	707.850.421	-	7.562.468.095
7. Chi phí tài chính	22	21	118.325.448	1.212.245.191	-	1.330.570.639	(10.381.865)	331.797.553	-	321.415.688
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		213.593.932	852.195.220	-	1.065.789.152	307.285.243	247.233.151	-	554.518.394
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	4.368.431.049	3.665.639.828	-	8.034.070.877	581.961.661	3.126.590.438	-	3.708.552.099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3.840.707.741	6.277.193.737	-	10.117.901.478	8.231.494.276	5.520.196.454	-	13.751.690.730
11. Thu nhập khác	31		114.310.146	1.660.000	-	115.970.146	269.916.297	2.200	-	269.918.497
12. Chi phí khác	32		89.956.474	2.392.812	-	92.349.286	27.537.581	2.392.806	-	29.930.387
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24.353.672	(732.812)	-	23.620.860	242.378.716	(2.390.606)	-	239.988.110
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.865.061.413	6.276.460.925	-	10.141.522.338	8.473.872.992	5.517.805.848	-	13.991.678.840
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	718.910.054	627.646.092	-	1.346.556.146	644.985.316	551.780.585	-	1.196.765.901
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	38.604.555	-	-	38.604.555	1.030.426.799	-	-	1.030.426.799
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.107.546.804	5.648.814.833	-	8.756.361.637	6.798.460.877	4.966.025.263	-	11.764.486.140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									

ĐVT: đồng Việt nam

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế kỳ này				Lũy kế kỳ trước			
		VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	209.762.854.083	260.785.766.528	(90.106.969.218)	380.441.651.393	156.168.591.288	160.500.498.608	(70.046.228.643)	246.622.861.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-	78.723.116	-	78.723.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	209.762.854.083	260.785.766.528	(90.106.969.218)	380.441.651.393	156.168.591.288	160.421.775.492	(70.046.228.643)	246.544.138.137
4. Giá vốn hàng bán	11	199.448.331.148	231.111.944.840	(90.106.969.218)	340.453.306.770	147.273.440.355	135.342.739.672	(70.046.228.643)	212.569.951.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	10.314.522.935	29.673.821.688	-	39.988.344.623	8.895.150.933	25.079.035.820	-	33.974.186.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.817.877.933	518.179.527	-	21.336.057.460	29.465.549.000	3.443.785.739	-	32.909.334.739
7. Chi phí tài chính	22	421.873.195	3.323.835.056	-	3.745.708.251	4.291.182.019	1.151.273.776	-	5.442.455.795
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	401.242.936	2.825.378.302	-	3.226.621.238	712.183.229	329.980.681	-	1.042.163.910
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.442.732.541	12.219.489.131	-	26.662.221.672	8.410.168.164	7.785.628.045	-	16.195.796.209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	16.267.795.132	14.648.677.028	-	30.916.472.160	25.659.349.750	19.585.919.738	-	45.245.269.488
11. Thu nhập khác	31	174.252.416	1.665.110	-	175.917.526	463.838.264	2.474	-	463.840.738
12. Chi phí khác	32	143.382.440	7.209.424	-	150.591.864	151.352.730	8.058.465	-	159.411.195
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	30.869.976	(5.544.314)	-	25.325.662	312.485.534	(8.055.991)	-	304.429.543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	16.298.665.108	14.643.132.714	-	30.941.797.822	25.971.835.284	19.577.863.747	-	45.549.699.031
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.782.601.701	1.418.843.425	-	3.201.445.126	644.985.316	1.857.451.082	-	2.502.436.398
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	981.086.835	45.469.846	-	1.026.556.681	2.418.211.713	100.335.293	-	2.518.547.006
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	13.534.976.572	13.178.819.443	-	26.713.796.015	22.908.638.255	17.620.077.372	-	40.528.715.627
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70								

